

(Theo mẫu tại phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

NĂM 2016



Đà Nẵng , tháng 1 năm 2017

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400424349
- Vốn điều lệ: 30.500.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 30.500.000 đồng
- Địa chỉ: 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
- Số điện thoại: 0511.834232 -822922
- Số fax: 0511.826111
- Website: www.viconshipdanang.com
- Mã cổ phiếu: VSM

Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty TNHH Container Miền Trung được thành lập vào tháng 6/2002, là công ty con 100% vốn chủ sở hữu của Công ty cổ phần Container Việt Nam.

- Nhờ sự hỗ trợ về vốn và chỉ đạo điều hành của công ty mẹ, cùng với sự nỗ lực không ngừng của toàn thể lãnh đạo và nhân viên Công ty, Công ty TNHH Container Miền Trung đã liên tục phát triển, doanh thu tăng trưởng qua các năm, tài chính ổn định, sinh lợi hàng năm cho chủ sở hữu; đồng thời giải quyết công ăn việc làm, đóng góp vào nguồn thu ngân sách của địa phương.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương thức quốc tế.
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước.
- Sửa chữa đóng mới container.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

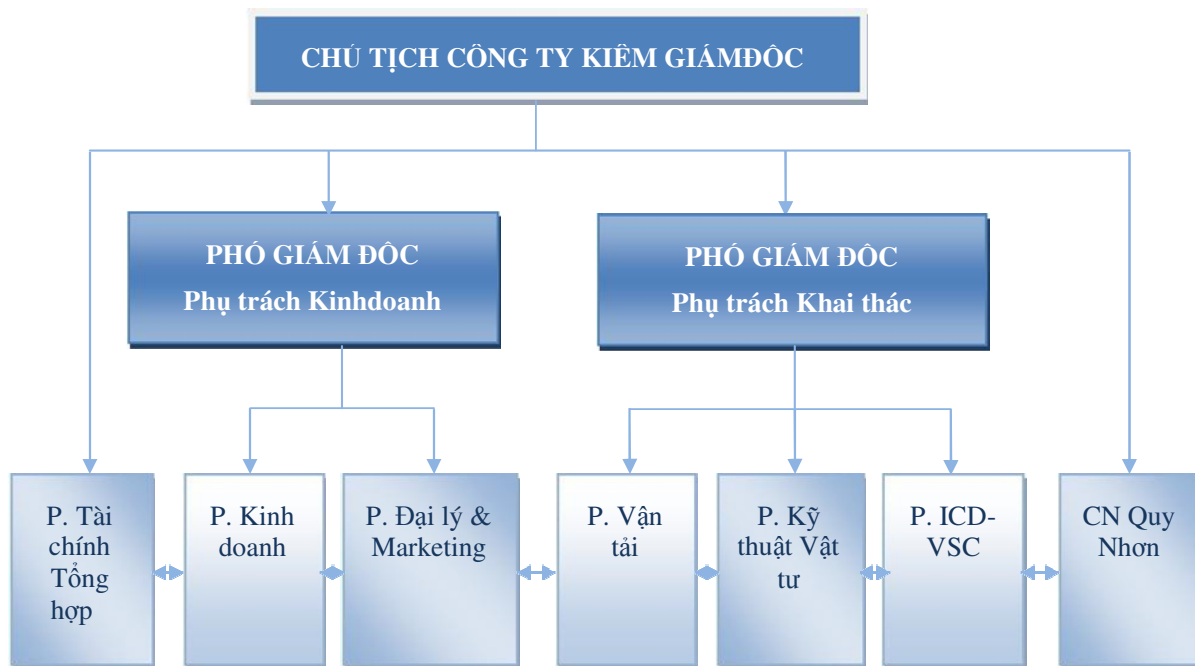
- Mô hình quản trị:

Mô hình quản trị của Công ty như sau: Đại hội đồng cổ đông; Ban kiểm soát; Hội đồng quản trị; Các doanh nghiệp Viconship góp vốn; Ban Tổng giám đốc; Các đơn vị thành viên và các phòng ban chức năng.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

Bộ máy tổ chức Công ty gồm:

- 1 Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc Công ty
- Ban điều hành: 1 Giám đốc, 2 Phó giám đốc và 1 Kế toán trưởng
- Có 6 phòng ban chức năng:
 - + Phòng Tài chính - Tổng Hợp;
 - + Phòng Đại lý và Marketing;
 - + Phòng Kinh doanh
 - + Phòng ICD - VSC
 - + Phòng Kỹ thuật Vật tư
 - + Phòng Vận tải



– Các công ty con, công ty liên kết:

<i>Tên Doanh nghiệp</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Lĩnh vực KD chính</i>	<i>Vốn góp của Công ty</i>	<i>Chiếm tỷ lệ</i>
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH CONTAINER MIỀN TRUNG	Số 83, đường Hai Bà Trưng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Công ty con	Vận tải, bốc xếp		

4. Định hướng phát triển

– Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Mục tiêu chủ yếu của Công ty là tiến hành mở rộng hệ thống dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng, mặt khác Công ty không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu khắt khe của khách hàng. Đảm bảo việc phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và phấn đấu trở thành một công ty logistics mang tầm cỡ quốc tế.

– Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Chiến lược phát triển trung và dài hạn của Công ty là xem xét nghiên cứu, tìm hiểu thị trường để đầu tư vào nhiều lĩnh vực tiềm năng trên cơ sở những thế mạnh kinh doanh sẵn có, nhằm mang lại lợi ích kinh tế lớn nhất và ngày càng đưa Công ty phát triển lên một tầm cao mới.

– Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

Công ty đảm bảo rằng vấn đề trách nhiệm với môi trường, xã hội và cộng đồng là phần gắn liền với hệ thống quản lý và văn hóa của doanh nghiệp.

5. Các rủi ro:

Tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam vẫn còn trong giai đoạn khó khăn và biến động bất thường. Thị trường vận tải biển không ổn định. Sự cạnh tranh giữa các đơn vị cùng ngành nghề ngày càng khốc liệt. Các yếu tố kể trên có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Năm 2016 là năm có nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt là sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề, thị trường vận tải biển tiếp tục bất ổn; tuy nhiên Công ty vẫn tiếp tục duy trì được nhịp độ tăng trưởng, phát triển bền vững và đạt được những kết quả rất khả quan trong sản xuất kinh doanh:

- Tổng doanh thu thuần đạt 120,115 tỷ đồng.
- Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 12,031 tỷ đồng.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu đạt 3.156 đồng.

Hoạt động khai thác vận chuyển bộ vẫn là hoạt động chính chiếm tỷ trọng lớn về doanh thu và lợi nhuận.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Chỉ tiêu	So sánh với kế hoạch			So sánh cùng kỳ	
			(tỷ đồng)		(tỷ đồng)
	<i>Thực hiện</i>	<i>Kế hoạch</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Năm 2015</i>	<i>Tỷ lệ</i>
Tổng doanh thu	120,115	110	109 %	94,093	127,65 %
Lợi nhuận trước thuế	12,031	12	100,26 %	12,805	93,96 %

Tổng doanh thu thuần đạt 120,115 tỷ đồng, tăng 27,65% so với thực hiện năm 2015, tăng 9% so với kế hoạch năm 2016.

Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 12,31 tỷ đồng, tăng 0,26% so với kế hoạch 2016

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

Danh sách	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
Bà Hoàng Thị Hà	Giám đốc	30,86% Vốn điều lệ
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên HĐQT – Phó GD	0,83% Vốn điều lệ
Ông Nguyễn Văn Thương	Phó Giám đốc	0,76% Vốn điều lệ
Ông Bùi Ngọc Xuân	Kế toán trưởng	0,63% Vốn điều lệ

Tóm tắt lý lịch:

Bà : Hoàng Thị Hà – CT HĐQT – Giám đốc

Ngày sinh: 11/12/1962

Nơi sinh: Thừa Thiên Huế

Số CMND: 200042066

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Xã Quảng Ninh, Huyện Quảng Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Địa chỉ thường trú: 86 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Điện thoại cơ quan: (0511) 3822922

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Chức vụ hiện tại: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty CP Container Miền Trung
Bí thư Chi bộ Công ty CP Container Miền Trung

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Ủy viên HĐQT Tập đoàn VICONSHIP Việt Nam

Các khoản nợ đối với Công ty: Không.

Lợi ích liên quan với Công ty: Không.

Bà : Đặng Trần Gia Thoại - TV HĐQT – Phó Giám đốc

Ngày sinh: 17/04/1974

Nơi sinh: Bệnh viện Đa khoa - TP Đà Nẵng

Số CMND: 201186387

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Phường Hòa Thuận, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Địa chỉ thường trú: 17/8 Trần Quý Cáp, P.Thạch Thang, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng

Điện thoại cơ quan: (0511) 3822922

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế ngành Ngoại thương
Cử nhân Anh văn

Chức vụ hiện tại: Phó Giám đốc Công ty
Thành viên HĐQT Công ty

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.

Các khoản nợ đối với Công ty: Không.

Lợi ích liên quan với Công ty: Không.

Ông: Nguyễn Văn Thương – Phó Giám đốc

Ngày sinh: 04/04/1964

Nơi sinh: Đại Lãnh - Đại Lộc - Quảng Nam

Số CMND: 201368608

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Đại Lộc - Quảng Nam

Địa chỉ thường trú: Nhà số 1 Lê Phụ Trần, quận Sơn Trà, Đà Nẵng

Điện thoại cơ quan: (0511) 3822922

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư

Chức vụ hiện tại: Phó Giám đốc Công ty CP Container Miền Trung

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Ủy viên HĐQT Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng

Các khoản nợ đối với Công ty: Không.

Lợi ích liên quan với Công ty: Không.

Ông : Bùi Ngọc Xuân – Kế toán trưởng

Ngày sinh: 29/11/1973

Nơi sinh: Quảng Nam

Số CMND: 201258747

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Xã Trà Đông, Huyện Bắc Trà My, Tỉnh Quảng Nam

Địa chỉ thường trú: 1B Đường Ba Đình, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Điện thoại cơ quan: (0511) 3822922

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, cử nhân luật

Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng Công ty CP Container Miền Trung

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:

Lợi ích liên quan với Công ty: Không.

– Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

Tổng số lao động bình quân trong năm của Công ty là: 107 người.

Công ty Cổ phần Container Miền Trung coi con người là cội nguồn của sức mạnh, vì vậy Công ty luôn chú trọng đến chế độ chính sách để đảm bảo quyền lợi và lợi ích của người lao động.

3. Tình hình đầu tư

Tổng đầu tư năm 2016 : 8,8 tỉ đồng.

+ đầu tư mới 06 xe đầu kéo chuyên dùng và 08 móc 3 trục. : 8,3 tỉ

+ Đầu tư cho công việc Iway : 250.000.000đồng.

+ Nâng cấp DEPOT GHL : 250.000.000đồng.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	57.152.798.459	65.302.294.764	14.26 %
Doanh thu thuần	94.093.336.151	120.115.281.674	27.65%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.835.541.887	11.701.985.617	18.97%
Lợi nhuận khác	2.970.142.271	329.841.074	-88.9%
Lợi nhuận trước thuế	12.805.684.158	12.031.815.574	-06.04%
Lợi nhuận sau thuế	9.988.433.643	9.625.452.300	-036%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	20%	20%	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: <i>TSLĐ/Nợ ngắn hạn</i>	1,83 lần	1,88 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <i>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</i> <i>Nợ ngắn hạn</i>	1,78 lần	1.83 lần	

2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản:	29.16%	34.39%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu:	54,64%	73,62%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	74,25 lần	106,32 lần	
<i>Giá vốn hàng bán</i> <i>Hàng tồn kho bình quân</i>			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản :	164,63%	183,94%	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	10.61%	8,01%	
+ Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	24.67%	22.46%	
+ Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản	17.48	14.74%	
+ Hệ số LN từ hoạt độngkinh doanh/Doanh thu thuần	10,45%	9,74%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phiếu: 3.050.000 cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 0 cổ phiếu, trong đó:

- Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

b) Cơ cấu cổ đông

Stt	Cổ đông	Tỷ lệ góp vốn (%)	Số lượng CP năm giữ
1	Tổ chức	65	1.982.500
	<i>Trong đó:</i>		
	Tổ chức nước ngoài	0	0
	Tổ chức Việt nam	65	1.982.500
	Cá nhân	35	1.067.500
	<i>Trong đó:</i>		
2	Cá nhân nước ngoài		
	Cá nhân Việt nam	35	1.067.500
	Trong nước	100	3.050.000
	<i>Trong đó:</i>		
	Tổ chức trong nước	65	1.982.500
	Cá nhân trong nước	35	1.067.500
Nước ngoài	0	0	
<i>Trong đó:</i>			
Tổ chức nước ngoài	0	0	
Cá nhân nước ngoài	0	0	

3	Phân loại khác		
	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% cổ phần trở lên	0	0
	Cổ đông Nhà nước	0	0
	Cổ phiếu quỹ	0	0

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không
- d) Giao dịch cổ phiếuquỹ: không
- e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

Nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất kinh doanh của Công ty là: 3,154 tỷ đồng.

- b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 10,41 tỷ

- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả

- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Công ty không tiêu thụ nước cho các hoạt động kinh doanh. Nước tiêu thụ là nước phục vụ cho sinh hoạt văn phòng.

- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 lần.

- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 đồng.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lượng lao động bình quân trong năm của Công ty là: 107 người. Thu nhập bình quân: 9,5 triệu đồng / người-tháng.

- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được rà soát điều chỉnh 6 tháng một lần cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh. Quy chế trả lương, thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn.

Người lao động trong công ty đều có hợp đồng lao động theo đúng luật lao động và được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định hiện hành của pháp luật về Luật lao động và các khoản trợ cấp, thưởng, được đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội... Công ty thực hiện chế độ làm việc 5,5 ngày làm việc/tuần và 8 giờ/ngày.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên

Công ty thực hiện tốt công tác nhân sự và tuyển dụng lao động, xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển nguồn nhân lực dài hạn, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển. Trong năm 2016 Công ty đã đào tạo và phát triển nguồn nhân lực theo các nội dung:

- + Quản lý: 3 người được cử đi học trong nước
- + Chuyên môn nghiệp vụ: 8 người được cử đi học trong nước
- + Ngoại ngữ: 5 người.
- + Huấn luyện định kỳ: 50 người.
- + Đào tạo nghề 2: 15 người.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp

Công ty xây dựng và thực hiện các kế hoạch đào tạo phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ tốt nhất cho người lao động trong công việc và phát triển sự nghiệp.

Khuyến khích người lao động cùng quản lý và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm trong sản xuất.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương luôn được Công ty quan tâm thực hiện. Công ty tích cực trong việc đóng góp, ủng hộ các quỹ từ thiện, xây nhà tình nghĩa, phụng dưỡng Mẹ Việt nam anh hùng neo đơn.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Công ty đang có những định hướng để phát triển hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

– Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

Kinh tế Việt Nam phục hồi khá rõ nét và đạt tốc độ tăng trưởng cao, lạm phát được kiểm soát, đầu tư phát triển. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng. Xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng, tỷ lệ nhập siêu ở mức kiểm soát. Tuy nhiên, việc phục hồi tăng trưởng thiếu yếu tố bền vững, cơ cấu sản xuất các doanh nghiệp tư nhân trong nước ngày càng thu hẹp, việc kiểm soát chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa thắt chặt đã tác động trực tiếp đến doanh nghiệp. Nợ công nằm trong giới hạn cho phép.

Các hãng tàu tiếp tục xu hướng liên kết dịch vụ, giá dầu giảm mạnh nhưng vận tải biển và vận tải bộ gặp nhiều khó khăn, theo báo cáo của Alphaliner trong tổng số 98 Hãng vận tải container thì chỉ có 4 Hãng có lãi, số còn lại chủ yếu là thua lỗ và một số Hãng có nguy cơ phá sản.

Giá các dịch vụ cảng biển, kho, bãi, vận tải bộ giảm do sức ép cạnh tranh giữa các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề và mất cân đối cung cầu.

Trước những biến động như vậy nhưng do sự chỉ đạo thường xuyên, kịp thời của HĐQT, sự nỗ lực phấn đấu của Ban điều hành cùng toàn thể người lao động, các sản phẩm dịch vụ chính của Công ty vẫn giữ vững được mức tăng trưởng ổn định.

Tổng doanh thu thuần đạt 120,115 tỷ đồng, tăng 27,65% so với thực hiện năm 2015, tăng

Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 12,031 tỷ đồng, tăng 18,97% so với thực hiện năm 2015, Những tiến bộ công ty đã đạt được:

Năm 2016, Công ty tiếp tục giữ vững được quá trình tăng trưởng và phát triển. đã nâng thương hiệu của Công ty lên tầm cao mới trên thị trường trong nước và quốc tế.

2. *Tình hình tài chính*

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản đầu kỳ 57.152.798.459 đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 30.106.569.865 đồng và tài sản dài hạn là 27.046.228.594 đồng.

Tổng tài sản cuối kỳ 65.302.294.764 đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 36.943.765.329 đồng và tài sản dài hạn là 28.358.529.435 đồng.

Trong năm Công ty đã đầu tư, đưa vào sử dụng các máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng. Tài sản đầu tư thêm đã mang lại hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

Không có nợ phải thu xấu. Các khoản nợ phải thu luôn được tích cực thu hồi sớm, tránh triệt để trường hợp khách hàng nợ đọng kéo dài.

b) Tình hình nợ phải trả

– Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

Nợ phải trả đầu kỳ là 16.664.364.816 đồng, cuối kỳ là: 22.455.252.185 đồng.

– Hiện tại Công ty không có nợ phải trả xấu. Chênh lệch của tỉ giá hối đoái không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý*

Củng cố mô hình tổ chức sau khi chuyển đổi mô hình từ TNHH sang Công ty Cổ phần phù hợp với tình hình kinh doanh. Hoàn thiện mô hình tổ chức cũng như nhân sự các phòng ban Công ty để phát huy tối đa khả năng của cán bộ lãnh đạo cũng như trao cơ hội cho người lao động làm chủ Công ty.

Bổ sung, điều chuyển lao động giữa các phòng ban phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công tác quản lý được quan tâm từ các khâu: tổ chức, quản trị các hoạt động sản xuất, quản trị tài chính, quản trị các chi phí theo đúng các quy định hiện hành cũng như mới ban hành.

Các quy trình quản lý, sản xuất được rà soát, sửa đổi và làm mới phù hợp với mô hình sản xuất kinh doanh của toàn Công ty.

Nâng cao ý thức trách nhiệm, tính chuyên nghiệp của người lao động và tăng năng suất lao động.

Tổ chức khuyến khích người lao động cùng quản lý và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm trong sản xuất (trong năm có 5 sáng kiến cải tiến được đưa vào áp dụng).

4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai*

Bám sát thị trường, đảm bảo duy trì tốt các hoạt động sản xuất chính của Công ty ổn định trên ba miền Bắc – Trung – Nam.

Kiên định với chiến lược tiếp thị và làm thị trường “giữ vững các khách hàng hiện tại và mời thêm khách hàng mới sử dụng dịch vụ của Công ty trên toàn quốc Bắc – Trung – Nam”.

Tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất, lựa chọn hạng mục đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng để phát triển sản xuất cho năm 2017 và các năm tiếp theo theo đúng văn hóa Công ty.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tính chuyên nghiệp của người lao động, đào tạo nguồn nhân lực với tầm nhìn dài hạn, liên tục khuyến khích người lao động học ngoại ngữ và học nghề.

Đẩy mạnh việc tăng năng suất chất lượng dịch vụ và đầu tư đổi mới công nghệ ứng dụng trong quản lý cũng như sản xuất.

Đảm bảo việc làm, thu nhập cho người lao động.

Rà soát bộ máy tổ chức sau khi tái cấu trúc, tiếp tục cổ phần hóa các đơn vị thành viên, tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát các đơn vị thành viên và các công ty liên doanh,

liên kết mà Công ty nắm phần vốn chiphối.

Quản lý tốt các chi phí, triệt để tiết kiệm, đảm bảo kinh doanh hiệu quả, tỷ lệ cổ tức đạt từ 15% đến 20% và có tích lũy cần thiết để đầu tư và mở rộng sản xuất.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Các chỉ tiêu môi trường và trách nhiệm về môi trường luôn được đảm bảo và ưu tiên hàng đầu trong việc phát triển bền vững Công ty,

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Công ty cổ phần container Miền Trung coi con người là cội nguồn của sức mạnh, vì vậy Công ty luôn chú trọng đến chế độ chính sách để đảm bảo quyền lợi và lợi ích của người lao động.

Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được rà soát điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh.

Quy chế trả lương, thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn. Hoàn thành tốt việc nâng bậc lương trong năm theo đúng quy định.

Người lao động đảm bảo có việc làm và thu nhập ổn định

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Luôn có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương. Đồng thời tích cực trong việc đóng góp, ủng hộ các quỹ từ thiện, xây nhà tình nghĩa, phụng dưỡng Mẹ Việt nam anh hùng neo đơn.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Năm 2016 là năm có nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt là sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề, thị trường vận tải biển tiếp tục bất ổn, vận chuyển đường bộ bằng ô tô kém hiệu quả và có nhiều biến động cả về hàng hóa và lợi nhuận xe container, song Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ cả về công tác làm thị trường, quản lý và đầu tư mở rộng sản xuất.

Các mảng kinh doanh chính của Công ty như: Vận tải, kho, bãi và đại lý ổn định. Nhìn tổng quan kết quả đã đạt được là rất đáng khích lệ, tạo đà cho triển vọng phát triển sắp tới theo đúng truyền thống văn hóa doanh nghiệp của Công ty.

Công tác quản lý tài chính, bảo toàn và phát triển vốn được thực hiện đúng chế độ, chính sách, quy định của Nhà nước về quản lý tài chính. Quản lý tốt các nguồn thu, chi của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách cho Nhà nước.

Công tác tiếp thị làm thị trường được Lãnh đạo Công ty đặc biệt quan tâm và trực tiếp thực hiện các mảng dịch vụ mang lại nhiều doanh thu, lợi nhuận, đồng thời luôn chỉ đạo các đơn vị với quan điểm: khách hàng là sự tồn tại và phát triển của Công ty.

Công ty tiếp tục phát triển với tốc độ ổn định về quy mô, hiệu quả kinh doanh cao, doanh thu và lợi nhuận đều vượt so với kế hoạch đề ra. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 201 đạt 3.156 đồng. Thương hiệu của Công ty ngày càng được nhiều khách hàng và các tổ chức trong nước, quốc tế biết đến.

Người lao động được đảm bảo việc làm và có thu nhập cao. Công tác an sinh - xã hội, hoạt động của các đoàn thể được thực hiện tốt. Luôn có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương, đồng thời tích cực trong việc đóng góp, ủng hộ các quỹ từ thiện, và phúc lợi xã hội.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực của Ban Giám đốc trong việc điều hành hoạt động và công tác quản lý nói chung. Trong bối cảnh khó khăn chung của kinh tế thị trường, Công ty vẫn đạt được kết quả kinh doanh hết sức khả quan, đưa Công ty ngày càng tăng trưởng ổn định, bền vững.

Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện tốt các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các định hướng, chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và các cổ đông.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong thời gian tới, tiếp tục định hướng Công ty theo sát tình hình thị trường, đảm bảo duy trì các hoạt động sản xuất chính ổn định; đảm bảo chất lượng dịch vụ và giá trị thương hiệu. Lựa chọn hạng mục đầu tư, quy mô đầu tư để tiếp tục mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh, tiếp tục đưa Công ty phát triển bền vững và tăng trưởng mạnh mẽ trong tương lai.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Hình thức	Số lượng chức danh thành viên HĐQT tại các cty khác
4	Bà Hoàng Thị Hà	Ct HĐQT	30,86%	Chủ tịch	0
5	Ông Lê Thế Trung	Ủy viên	35,13%	Thành viên độc lập	0
6	Bà Đặng Trần Gia Thoại	Ủy viên	0,83%	Thành viên điều hành	0

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Ông Bùi Ngọc xuân là thư ký HĐQT, thực hiện các nhiệm vụ của HĐQT và Chủ tịch HĐQT giao.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị họp định kỳ để tổng kết công tác hoạt động sản xuất kinh doanh và đưa ra phương hướng kế hoạch. HĐQT Công ty có 03 thành viên, nhiệm kỳ hiện tại của từng thành viên là 03 năm từ 2015 – 2017. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu ra.

HĐQT giám sát việc thực hiện các nghị quyết, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư đã được HĐQT và Đại hội đồng cổ đông thông qua. Giám sát các hoạt động điều hành của Tổng Giám đốc để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được an toàn, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, theo đúng định hướng nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Giám sát công tác điều hành quản lý, củng cố mô hình tổ chức sau tái cấu trúc toàn Công ty. Tiếp tục tiến hành bước 3 của việc tái cấu trúc bằng việc tiến hành chuyển đổi các Công ty TNHH một thành viên thành Công ty cổ phần để phát huy tối đa năng lực của cán bộ lãnh đạo, trao cơ hội cho người lao động cùng làm chủ Công ty.

Trong năm 2016, HĐQT luôn sát cánh cùng Ban điều hành, kịp thời đưa ra các quyết định phù hợp, linh hoạt nhằm giữ vững thị trường, đảm bảo hoạt động kinh doanh hiệu quả. Kết thúc năm 2016, toàn Công ty đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Năm 2016 HĐQT Công ty đã có những cuộc họp quan trọng, chi tiết như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01.2016/NQ- HĐQT	15/03/2016	Thông qua việc giải quyết cho ông Đặng Văn Thành Giám đốc chi nhánh thôi việc theo đơn kê từ ngày 1/4/2016
2	02.2016/NQ- HĐQT	19/03/2016	Thông nhất việc tiếp nhận và bổ nhiệm ông Bùi Lê Chi giữ chức vụ Giám đốc chi nhánh Quy Nhơn kể từ ngày 1/4/2016
3	03.2016/NQ- HĐQT	15/04/2016	Thông qua việc tiếp nhận hỗ trợ vốn của VSC Group để đầu tư phương tiện vận tải năm 2016
4	04.2016/NQ- HĐQT	3/08/2016	<p>Thông qua kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Doanh Thu: 51,8 tỷ đồng -Lợi nhuận trước thuế: 5,7 tỷ đồng <p>Kế hoạch kinh doanh 6 tháng cuối năm 2016:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tài chính: <ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu: 58 tỷ - Lợi nhuận trước thuế: 6,3 tỷ 2. Tăng cường hỗ trợ công tác quản lý và thị trường cho khu vực Quy Nhơn. Bổ sung thêm 1 phương tiện vận chuyển vào Chi nhánh Quy Nhơn 3. Nâng cao chất lượng quản lý doanh nghiệp để đáp ứng tốt các nhu cầu của khách hàng. Hoàn thiện các công việc cần thiết để phục vụ đoàn Audit của IKEA trong tháng 09/2016. 4. Tổ chức các khóa đào tạo cho cán bộ, người lao động trong Công ty về chuyên môn nghiệp vụ, quản lý tài chính, ngoại ngữ.
5	05.2016/NQ- HĐQT	28/10/2016	<p><u>1/Thực hiện SXKD 9 tháng năm 2016:</u> Doanh Thu : 85,6tỷ đồng đạt 85,6% KH năm 2016 Lợi Nhuận : 8,4 tỷ đồng đạt 70,1% KH năm 2016 Nộp Ngân sách : 4,035tỷ đồng.</p> <p><u>2/ Ước Quý 4 năm 2016 :</u> Doanh Thu : 25 tỷ đồng Lợi nhuận : từ 3 - 3.6 tỷ đồng Nộp ngân sách : 2 tỷ. Đầu tư : 3 tỷ</p> <ul style="list-style-type: none"> • 3 đầu + 3 moc chuyên dụng cho CN QNN. • Đầu tư cơ sở vật chất để p/vụ : Audit của Ikea và các Hãng tàu về DEPOT. <p>3/ Hội đồng quản trị thống nhất sản xuất Kinh doanh năm 2017 trình Đại hội đồng cổ động thường niên 2017 như sau: Doanh thu bán hàng: tăng từ 10% đến 15% so với năm 2016 Lợi nhuận kế toán trước thuế: tăng từ 5% đến 8% so với năm 2016</p>



			<p>Dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi trả cổ tức: từ 15% - 20 % vốn điều lệ - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%) Lợi nhuận sau thuế - Thưởng, thù lao HĐQT, BKS, thư ký (15tr x 12t) - Lợi nhuận còn lại bổ sung vốn Kinh Doanh và Quỹ ĐTPT. <p>4/ Xin ý kiến Đại hội đồng cổ động năm 2017 tiến hành cổ phần bộ phận Chi nhánh Quy Nhơn và thành lập công ty cổ phần cụ thể như sau:</p> <p>Tên Công ty: Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn (VSQN)</p> <p>Tên Giao dịch: Viconship Quy Nhơn</p> <p>Đại chỉ : số 83 đường Hai Bà Trưng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.</p> <p>Vốn điều lệ: 5 tỷ đồng</p> <p>Tỷ lệ nắm giữ của chủ sở hữu: 75% VDL</p> <p>5/ Hội đồng Quản trị thống nhất đầu tư Phương tiện vận tải năm 2017 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Xe đầu kéo: 5 chiếc: Giá trị 4 tỷ Rơ Mooc: 5 chiếc: 1.5 tỷ <p>Depot của GHL sẽ hết HĐ vào Năm 2018: Nắm bắt tình hình qui hoạch của Thành phố ĐN về việc chuyển Cảng Thương mại về khu vực Liên Chiểu đầu tư 1 DEPOT từ 7-10hecta</p>
6	06.2016/NQ-HĐQT	28/10/2016	<p>Thống nhất lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán ASC là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán BCTC năm 2016 cho Công ty Cổ phần Container Miền Trung.</p>

d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT không điều hành vẫn duy trì chế độ họp thường kỳ cùng các chế độ báo cáo bằng văn bản, bằng dữ liệu điện tử và trực tiếp khác. Các thành viên HĐQT không điều hành đều nắm được tình hình hoạt động và đảm bảo công tác điều hành chỉ đạo kịp thời đối với Ban lãnh đạo Công ty.

Thư ký HĐQT thực hiện các nhiệm vụ của HĐQT và Chủ tịch HĐQT giao.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

Các thành viên HĐQT đều có các chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty hiện tại gồm 03 thành viên, cụ thể như sau:

Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết
Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng ban	0,07%
Bà Trần Thị Phước	Ủy viên	0,2%

Ông Hồ Khả Quốc	Ủy viên	0,24%
-----------------	---------	-------

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Căn cứ các quy định trong Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp, Ban kiểm soát đã phân công cho các thành viên theo dõi, giám sát việc thực hiện từng mặt công tác theo các lĩnh vực hoạt động và điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc về hoạt động sản xuất kinh doanh, các quy chế, quy trình, các nghị quyết, quyết định.

Ban Kiểm soát Công ty họp 3 lần trong năm với các nội dung chính:

- Theo dõi tình hình qua các nghị quyết, quyết định, kiểm soát việc ban hành và thực hiện các quy chế hoạt động của HĐQT, Ban điều hành, quy trình nghiệp vụ của Công ty và các đơn vị thành viên.
- Giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo qui định của pháp luật và điều lệ Công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, người quản lý trong việc quản lý và điều hành Công ty.
- Tham gia một số cuộc họp của Hội đồng quản trị về kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Xem xét các báo cáo tài chính của công ty, báo cáo kiểm toán của công ty kiểm toán.

Trong năm 2016, Ban kiểm soát không nhận được bất cứ yêu cầu nào cần phải có quyết định kiểm tra bất thường đối với các hoạt động của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Công ty chỉ chi tiền thưởng, thù lao theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong năm 2016 Công ty đã chi tiền thưởng, thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và thư ký như sau:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
1	Bà Hoàng Thị Hà	Chủ tịch HĐQT	36.000.000
2	Lê Thế Trung	Thành viên HĐQT	36.000.000
3	Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên HĐQT	36.000.000
4	Trương Lý Thế Anh	Trưởng ban kiểm soát	18.000.000
5	Trần Thị Phước	Thành viên BKS	18.000.000
6	Hồ Khả Quốc	Thành viên BKS	18.000.000
7	Bùi Ngọc Xuân	Thư ký HĐQT	12.000.000
Tổng cộng			174.000.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản lý, quản trị, điều hành của Ban Giám đốc và đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng Quản trị đối với bộ máy điều hành.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Container Miền Trung được lập ngày 13 tháng 01 năm 2017 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Container Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng

như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2017

Kiểm toán viên

Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2013-133-1

Hoàng Thị Khánh Vân
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0371-2013-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.943.765.329	30.106.569.865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9.041.071.489	14.723.819.402
1. Tiền	111		6.510.261.705	6.648.115.175
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.530.809.784	8.075.704.227
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.027.019.444	450.243.446
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.027.019.444	450.243.446
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.602.918.014	13.804.507.779
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	19.877.854.401	12.263.865.752
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	22.500.000	11.182.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.826.913.913	1.777.925.910
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(124.350.300)	(248.466.083)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1.061.970.216	848.028.104
1. Hàng tồn kho	141		1.061.970.216	848.028.104
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		210.786.166	279.971.134
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	157.687.918	279.971.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	53.098.248	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.358.529.435	27.046.228.594
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		27.784.787.114	26.548.566.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	27.784.787.114	26.548.566.543
- Nguyên giá	222		55.285.317.051	47.480.151.143
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(27.500.529.937)	(20.931.584.600)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		573.742.321	497.662.051
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	573.742.321	497.662.051
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		65.302.294.764	57.152.798.459

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.455.252.185	16.664.364.816
I. Nợ ngắn hạn	310		19.636.333.765	16.427.864.816
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	12.491.207.236	10.832.253.081
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	6.710.000	219.446.191
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.450.336.905	1.246.988.382
4. Phải trả người lao động	314		2.856.499.211	2.598.520.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	533.398.443	727.043.193
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	1.879.278.944	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		418.903.026	803.613.935
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.818.918.420	236.500.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	-	236.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	2.818.918.420	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.847.042.579	40.488.433.643
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	42.847.042.579	40.488.433.643
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411B		30.500.000.000	30.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.721.590.279	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.625.452.300	9.988.433.643
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9.625.452.300	9.988.433.643
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		65.302.294.764	57.152.798.459

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Ngọc Xuân

Hoàng Thị Hà

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Nămnay	Nămtrước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	120.115.281.674	94.093.336.151
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		120.115.281.674	94.093.336.151
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	101.539.258.030	78.325.846.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.576.023.644	15.767.489.215
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	95.184.083	191.573.118
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	189.219.752	54.559.263
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		185.905.059	54.559.263
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.125.912.681	2.173.282.717
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.654.089.677	3.895.678.466
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		11.701.985.617	9.835.541.887
11. Thu nhập khác	31	VI.6	329.841.074	2.970.142.271
12. Chi phí khác	32	VI.7	11.317	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		329.829.757	2.970.142.271
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.031.815.374	12.805.684.158
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.406.363.074	2.817.250.515
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.625.452.300	9.988.433.643
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	3.156	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Ngọc Xuân

Hoàng Thị Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		12.031.815.374	12.805.684.158
2. Điều chỉnh cho các khoản		6.536.176.140	4.836.015.186
+ Khấu hao tài sản cố định		6.569.570.947	5.033.400.033
+ Các khoản dự phòng		(124.115.783)	(15.253.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.748.042)	(45.117.000)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(87.435.141)	(191.573.118)
+ Chi phí lãi vay		185.905.059	54.559.263
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước		18.567.991.514	17.641.699.344
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(7.727.392.700)	2.203.344.872
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(213.942.112)	413.695.177
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.260.264.333	(4.198.206.467)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		63.759.154	369.213.691
- Tiền lãi vay đã trả		(185.905.059)	(54.559.263)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.189.226.493)	(2.637.599.258)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.353.233	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.558.907.506)	(2.028.427.123)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		8.023.994.364	11.709.160.973
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(7.823.347.726)	(4.102.365.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác			
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.027.019.444)	(429.523.446)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		450.243.446	400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		87.435.141	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(12.312.688.583)	(4.131.888.628)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		5.168.017.100	3.893.101.980
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(469.819.736)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.100.000.000)	(4.827.512.517)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(1.401.802.636)	(934.410.537)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.690.496.855)	6.642.861.808
Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.723.819.402	8.035.839.602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.748.942	45.117.992
Tiền và tương đương tiền cuối năm		9.041.071.489	14.723.819.402

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Ngọc Xuân

Hoàng Thị Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4, ngày 12/11/2015 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương thức quốc tế;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng).

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải

mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25năm
- Máy móc, thiết bị	04-08năm
- Phương tiện, vận tải	05-06năm
- Thiết bị văn phòng	03-05năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyềnthông...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.523.007.451	712.345.647
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.987.254.254	5.935.769.528
+ Tiền gửi VND	3.335.809.165	4.445.461.753
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1.651.445.089	1.490.307.775
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.530.809.784	8.075.704.227
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	2.530.809.784	8.075.704.227
Cộng	9.041.071.489	14.723.819.402

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Chi nhánh Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam tại Hà Nội	1.148.482.697			
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam tại Hà Nội	2.355.236.069		1.620.316.443	
- Phòng Cảnh Sát Kinh Tế Công An Thành Phố Đà Nẵng	1.411.507.636			
- Các đối tượng công nợ khác	14.962.627.999	124.350.300	10.643.549.309	248.466.083
b. Dài hạn				
Cộng	19.877.854.401	124.350.300	12.263.865.752	248.466.083

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Tiếp Vận Xanh		8.327.800
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh		4.538.900
Tổng cộng		12.866.700

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngán hạn	22.500.000	-	11.182.200	-
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Vân			11.182.200	
Cảng Vụ Hàng Hải quy Nhơn	12.000.000			
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải Biển Đông	10.500.000			
Cộng	22.500.000	-	11.182.200	-

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số Cuối năm		Số Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngán hạn	1.826.913.913	-	1.777.925.910	-
- Phải thu phí chứng từ	1.700.344		1.700.344	
- Phải thu thuế TNCN	-		39.811.815	
- Phải thu khác	597.471.477		778.242.480	
- Dư nợ BHXH	9.996.936		23.332.216	
- Dư nợ phải trả khác	13.214.059		30.000.000	
- Tạm ứng	1.204.531.097		904.839.055	
Cộng	1.826.913.913	-	1.777.925.910	-

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	124.350.300	-	248.466.083	-
Chi tiết				
- Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam			26.473.000	
- Công ty TNHH Chế biển lâm sản Hồng Phước			37.400.000	
- Công ty Thái Hòa Huế			57.392.614	
- DNTN Khánh Huy	35.705.100			
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000			
- Công Ty TNHH Hải	36.500.000			
- Các đối tượng khác	45.945.200		127.200.469	
Cộng	124.350.300	-	248.466.083	-

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự
- Nguyên liệu, vật liệu	1.061.970.216		phòng 848.028.104	
Cộng	1.061.970.216	-	848.028.104	-

4. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	11.849.787.293	35.554.146.850	33.000.000	43.217.000	47.480.151.143
Số tăng trong năm		7.784.942.726		38.405.000	7.823.347.726
- Mua trong năm		7.784.942.726		38.405.000	7.823.347.726
Số giảm trong năm		18.181.818			18.181.818
- Chuyển sang CCDC		18.181.818			18.181.818
Số dư cuối năm	11.849.787.293	43.320.907.758	33.000.000	81.622.000	55.285.317.051
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.616.613.574	17.274.037.870	33.000.000	7.933.156	20.931.584.600
Số tăng trong năm	523.005.624	6.039.880.770		6.684.553	6.569.570.947
- Khấu hao trong năm	523.005.624	6.039.880.770		6.684.553	6.569.570.947
- Điều chuyển					
Số giảm trong năm		625.610			625.610
- Chuyển sang CCDC		625.610			625.610
- Điều chuyển					
Số dư cuối năm	4.139.619.198	23.313.293.030	33.000.000	14.617.709	27.500.529.937
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.233.173.719	18.280.108.980		35.283.844	26.548.566.543
Tại ngày cuối năm	7.710.168.095	20.007.614.728		67.004.291	27.784.787.114

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2016: 6.607.788.703 VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	157.687.918	279.971.134
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	157.687.918	279.971.134
b. Dài hạn	573.742.321	497.662.051
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	573.742.321	497.662.051
Cộng	731.430.239	777.633.185

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	12.491.207.236	12.491.207.236	10.832.253.081	10.832.253.081
CH11- Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V-TNHH Một Thành Viên	973.830.100	973.830.100		-
Công Ty Cổ Phần Cảng Đà Nẵng	2.126.370.777	2.126.370.777	1.883.584.627	1.883.584.627
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	952.680.480	952.680.480	248.400.000	248.400.000
Các đối tượng công nợ khác	8.438.325.879	8.438.325.879	8.700.268.454	8.700.268.454
Cộng	12.491.207.236	12.491.207.236	10.832.253.081	10.832.253.081

Phải trả người bán là các bên liên quan		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	19.750.000	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	766.170.960	44.698.601
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	Cùng Công ty mẹ	952.680.480	248.400.000
Phải trả lệ phí bill TS Line		271.877.274	942.877.274
Cộng		2.010.458.714	1.235.975.875

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.710.000	6.710.000	219.446.191	219.446.191
Công ty TNHH Melody Logistics	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
Hungheng Subudom Co, Ltd	-	-	58.550.630	58.550.630
Các đối tượng khác	-	-	154.185.561	154.185.561
Cộng	6.710.000	6.710.000	219.446.191	219.446.191

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	469.822.998	11.542.584.023	11.556.372.081		456.034.940
Thuế TNDN	777.165.384	2.406.363.074	2.189.226.493		994.301.965
Thuế nhà đất, tiền	-	56.305.699	56.305.699		-
Cộng	1.246.988.382	14.005.252.796	13.801.904.273	-	1.450.336.905

b. Phải thu

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
Thuế TNCN	-	253.352.802	306.451.050		53.098.248
Cộng	-	253.352.802	306.451.050	-	53.098.248

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	533.398.443	727.043.193
- Kinh phí công đoàn	80.472.101	223.218.435
- Bảo hiểm xã hội	-	14.893.977
- Phải trả, phải nộp khác	114.175.497	142.214.420
- Bảo hiểm thất nghiệp	80.157.297	39.525.647
- Dự Có tài khoản phải thu khác	258.593.548	307.190.714
b. Dài hạn	-	236.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	236.500.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	533.398.443	963.543.193

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944	-	-	-
- Vay ngắn hạn	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944	-	-	-
- Nợ ngắn hạn		-				-
+ Công ty Cổ phần Container Việt Nam (**)	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944			-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.818.918.420	2.818.918.420	5.168.017.100	2.349.098.680		-
- Vay dài hạn	2.818.918.420	2.818.918.420	5.168.017.100	2.349.098.680	-	-
+ Công ty Cổ phần Container Việt Nam (*)	2.818.918.420	2.818.918.420	5.168.017.100	2.349.098.680		-
- Nợ dài hạn		-				-

(*) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 120416 ngày 12/04/2016 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng chẵn).

Thời hạn hỗ trợ là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/ lần.

Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

(**) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn đã nêu tại mục (*).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 1- trang 38)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Công ty mẹ (Công ty CP Container Việt Nam)	19.825.000.000	65,00	19.825.000.000	65,00
Vốn góp của các cổ đông khác	10.675.000.000	35,00	10.675.000.000	35,00
Cộng	30.500.000.000	100,00	30.500.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.500.000.000	6.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		24.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.721.590.279	-
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	2.721.590.279	
Quỹ dự phòng tài chính		
Cộng	2.721.590.279	-

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	69.589,00	66.436,00
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	120.115.281.674	94.093.336.151
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu bán thành phẩm		
Doanh thu dịch vụ	120.115.281.674	94.093.336.151
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	120.115.281.674	94.093.336.151
Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty mẹ		-
Cùng trực thuộc Công ty mẹ		
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	2.454.545	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	4.126.273	4.126.273
Công ty CP Container Việt Nam	11.182.909	
Công ty CP Tiếp Vận Xanh		332.313.911
Cộng	17.763.727	336.440.184
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	101.539.258.030	78.325.846.936
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	101.539.258.030	78.325.846.936
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	87.435.141	146.455.126
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.748.942	45.117.992
Cộng	95.184.083	191.573.118
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	185.905.059	54.559.263
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng tráchậm		
Chi phí tài chính khác	3.314.693	
Cộng	189.219.752	54.559.263

**5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ
BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ**

Chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.154.539.496	13.898.974.605
- Chi phí nhân công	18.230.982.100	13.471.875.587
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.569.570.947	5.085.480.033
- Thuế, phí, lệ phí	117.215.495	129.115.254
- Chi phí bảo hành	-	-
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	45.401.230	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.916.835.167	48.930.894.518
- Chi phí khác bằng tiền	6.104.269.295	2.887.630.007
Cộng	92.138.813.730	84.403.970.004

Trong đó bao gồm

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Chi phí sản xuất		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.973.092.304	13.898.974.605
- Chi phí nhân công	13.355.728.298	9.915.967.844
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.033.880.770	4.558.903.195
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí bảo hành	-	-
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.174.081.377	47.688.050.049
- Chi phí khác bằng tiền	5.822.028.623	2.273.113.128
Cộng	85.358.811.372	78.335.008.821

b. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.102.818	-
- Chi phí nhân công	1.619.532.532	1.323.800.452
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	439.956.631	491.695.113
- Chi phí khác bằng tiền	12.320.700	357.787.152
Cộng	2.125.912.681	2.173.282.717

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.344.374	
- Chi phí nhân công	3.255.721.270	2.232.107.291
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	535.690.177	526.576.838
- Thuế, phí, lệ phí	117.215.495	129.115.254
- Dự phòng/ hoàn nhập DP phải thu khó đòi	45.401.230	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.797.159	751.149.356
- Chi phí khác bằng tiền	269.919.972	256.729.727
Cộng	4.654.089.677	3.895.678.466

6. THU NHẬP KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.914.170.000
- Các khoản khác	329.841.074	55.972.271
Cộng	329.841.074	2.970.142.271

7. CHI PHÍ KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản khác	11.317	
Cộng	11.317	-

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.406.363.074	2.817.250.515
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.406.363.074	2.817.250.515

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	12.031.815.374	12.805.684.158
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	12.031.815.374	12.805.684.158
Thuế suất hiện hành	20%	22%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.406.363.074	2.817.250.515
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN phải nộp	2.406.363.074	2.817.250.515

Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	777.165.384	597.100.740
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.189.226.493)	(2.637.185.871)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	994.301.965	777.165.384

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.625.452.300	
Các khoản điều chỉnh :	-	
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quyền khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.625.452.300	
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	<u>3.050.000</u>	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.156	
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	

Ngày 12/11/2015 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cho chuyển đổi từ Công ty TNHH sang hình thức Công ty Cổ phần nên năm 2015 Công ty không tính và không thuyết minh lãi cơ bản trên Cổ phiếu.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.041.071.489		14.723.819.402	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.704.768.314	124.350.300	14.041.791.662	248.466.083
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	5.027.019.444		450.243.446	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	35.772.859.247	124.350.300	29.215.854.510	248.466.083

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	4.698.197.364	
Phải trả người bán, phải trả khác	13.024.605.679	11.795.796.274
Chi phí phải trả		
Cộng	17.722.803.043	11.795.796.274

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.041.071.489			9.041.071.489
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.704.768.314	-		21.704.768.314
Cộng	35.772.859.247	-	-	35.772.859.247
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.723.819.402			14.723.819.402
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.041.791.662	-		14.041.791.662
Cộng	29.215.854.510	-	-	29.215.854.510

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuông VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.879.278.944	2.818.918.420		4.698.197.364
Phải trả người bán, phải trả khác	13.024.605.679			13.024.605.679
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	14.903.884.623	2.818.918.420	-	17.722.803.043
Số đầu năm				
Vay và nợ	-			-
Phải trả người bán, phải trả khác	11.559.296.274			11.559.296.274
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	11.559.296.274	-	-	11.559.296.274

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Cung cấp dịch vụ</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	120.115.281.674	120.115.281.674
Tổng doanh thu thuần	120.115.281.674	120.115.281.674
Chi phí bộ phận	101.539.258.030	101.539.258.030
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	18.576.023.644
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		6.780.002.358
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		11.796.021.286
Doanh thu hoạt động tài chính		95.184.083
Chi phí tài chính		189.219.752
Thu nhập khác		329.841.074
Chi phí khác		11.317
Thuế TNDN hiện hành		2.406.363.074

Lợi nhuận sau thuế	9.625.452.300
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	9.879.140.851
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.394.974.955

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã thuyết minh ở các thuyết minh có liên quan nêu trên, Công ty còn các Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng			
<i>Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh</i>	<i>Trong tập đoàn</i>	<i>2.763.879.930</i>	<i>880.400.000</i>
<i>Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh</i>	<i>Trong tập đoàn</i>	<i>6.153.086.503</i>	<i>152.481.101</i>
<i>Công ty TNHH Một Thành Viên Trung tâm Logistic Xanh</i>	<i>Trong tập đoàn</i>	<i>20.000.000</i>	
Bán hàng			
<i>Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh</i>	<i>Trong tập đoàn</i>	<i>2.700.000</i>	
<i>Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh</i>	<i>Trong tập đoàn</i>	<i>4.538.900</i>	<i>4.538.900</i>
<i>Công ty CP Container Việt Nam</i>	<i>Công ty mẹ</i>	<i>12.301.200</i>	
<i>Công ty CP Tiếp vận xanh</i>	<i>Trong tập đoàn</i>		<i>332.313.911</i>
Doanh thu			
<i>Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh</i>	<i>Trong tập đoàn</i>	<i>2.454.545</i>	
<i>Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh</i>	<i>Trong tập đoàn</i>	<i>4.126.273</i>	<i>4.126.273</i>
<i>Công ty CP Container Việt Nam</i>	<i>Công ty mẹ</i>	<i>11.182.909</i>	
Chi phí lãi vay			
<i>Công ty CP Container Việt Nam</i>	<i>Công ty mẹ</i>	<i>185.905.059</i>	
Chia lợi nhuận			
<i>Công ty CP Container Việt Nam</i>	<i>Công ty mẹ</i>	<i>3.965.000.000</i>	<i>4.827.512.517</i>

Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban giám đốc

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát	168.000.000	168.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	998.492.543	949.452.422

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	43,43%	47,32%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	56,57%	52,68%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	34,39%	29,16%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	65,61%	70,84%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,91	3,43
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,88	1,83
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,72	0,92
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	9,98%	13,17%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	7,99%	10,27%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	18,42%	22,41%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	14,74%	17,48%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	22,46%	24,67%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam theo báo cáo kiểm toán theo mục đích đặc biệt số 15-02-118-2 ngày 25/4/2016. Riêng số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của đơn vị chưa được kiểm toán do năm trước Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Ngọc Xuân

Hoàng Thị Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 1**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	6.000.000.000			339.509.759	6.327.512.517	12.667.022.276
- Tăng vốn năm trước	24.500.000.000					24.500.000.000
- Lãi trong năm trước					9.988.433.643	9.988.433.643
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Chuyển lãi về công ty mẹ					(4.827.512.517)	(4.827.512.517)
- Chi trả cổ tức						-
- Trích lập quỹ					(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
- Giảm khác				(339.509.759)		(339.509.759)
Số dư đầu năm nay	30.500.000.000	-	-	-	9.988.433.643	40.488.433.643
- Tăng vốn trong năm						-
- Lãi trong năm					9.625.452.300	9.625.452.300
- Trích lập các quỹ			2.721.590.279		(3.720.433.643)	(998.843.364)
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Cổ tức					(6.100.000.000)	(6.100.000.000)
- Thù lao HĐQT, BKS					(168.000.000)	(168.000.000)
Số cuối năm	30.500.000.000	-	2.721.590.279	-	9.625.452.300	42.847.042.579

* Báo cáo tài chính Công ty năm 2016 đã kiểm toán được trình bày trên website của Công ty theo địa chỉ : www.viconshipdanang.com

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**

